

CÔNG TY CỔ PHẦN
CMISTONE VIỆT NAM

----- oOo -----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

----- oOo -----

CMISTONE
GIA TĂNG GIÁ TRỊ TÀI NGUYÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

Hà Nội, tháng 01 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		93.103.488.226	95.746.466.117
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		68.183.412	169.557.514
1. Tiền	111	V.01	68.183.412	169.557.514
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.648.172.733	72.919.620.149
1. Phải thu của khách hàng	131		50.767.787.446	27.945.774.748
2. Trả trước cho người bán	132		11.033.118.964	30.374.895.143
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	10.371.455.488	15.503.139.423
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.524.189.165)	(904.189.165)
IV. Hàng tồn kho	140		9.223.673.529	10.340.608.245
1. Hàng tồn kho	141	V.04	9.223.673.529	10.340.608.245
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.163.458.552	12.316.680.209
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		171.749.398	586.819.328
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			295.049.759
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		12.991.709.154	11.434.811.122
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		83.700.026.509	68.953.927.847
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.452.418.217	1.085.045.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		920.926.003	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	531.492.214	1.085.045.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		80.677.644.731	61.227.321.878
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	4.790.807.322	9.309.744.695
- Nguyên giá	222		9.709.668.891	13.793.004.925
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.918.861.569)	(4.483.260.230)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		4.881.274.764
- Nguyên giá	225			6.230.792.891
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			(1.349.518.127)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	8.949.791.673	9.282.291.669
- Nguyên giá	228		9.987.000.000	9.987.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.037.208.327)	(704.708.331)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	66.937.045.736	37.754.010.750
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		939.489.622	5.133.984.863
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.177.036.428	6.311.021.291
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	939.489.622	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1.177.036.428)	(1.177.036.428)
V. Tài sản dài hạn khác	260		630.473.939	1.507.576.106
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	422.473.939	999.096.106
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		93.103.488.226	95.746.466.117
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		68.183.412	169.557.514
1. Tiền	111	V.01	68.183.412	169.557.514
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.648.172.733	72.919.620.149
1. Phải thu của khách hàng	131		50.767.787.446	27.945.774.748
2. Trả trước cho người bán	132		11.033.118.964	30.374.895.143
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	10.371.455.488	15.503.139.423
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.524.189.165)	(904.189.165)
IV. Hàng tồn kho	140		9.223.673.529	10.340.608.245
1. Hàng tồn kho	141	V.04	9.223.673.529	10.340.608.245
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.163.458.552	12.316.680.209
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		171.749.398	586.819.328
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			295.049.759
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		12.991.709.154	11.434.811.122
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		83.700.026.509	68.953.927.847
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.452.418.217	1.085.045.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		920.926.003	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	531.492.214	1.085.045.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		80.677.644.731	61.227.321.878
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	4.790.807.322	9.309.744.695
- Nguyên giá	222		9.709.668.891	13.793.004.925
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.918.861.569)	(4.483.260.230)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		4.881.274.764
- Nguyên giá	225			6.230.792.891
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			(1.349.518.127)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	8.949.791.673	9.282.291.669
- Nguyên giá	228		9.987.000.000	9.987.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.037.208.327)	(704.708.331)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	66.937.045.736	37.754.010.750
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		939.489.622	5.133.984.863
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.177.036.428	6.311.021.291
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	939.489.622	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1.177.036.428)	(1.177.036.428)
V. Tài sản dài hạn khác	260		630.473.939	1.507.576.106
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	422.473.939	999.096.106
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
3. Tài sản dài hạn khác	268		208.000.000	508.480.000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		176.803.514.735	164.700.393.964
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		101.907.473.653	98.815.908.481
I. Nợ ngắn hạn	310		87.242.113.601	89.089.903.049
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	46.294.418.225	67.237.369.898
2. Phải trả người bán	312		6.150.883.441	7.340.418.571
3. Người mua trả tiền trước	313		109.610.734	250.658.833
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	7.966.790.249	5.043.920.329
5. Phải trả người lao động	315		2.271.872.177	4.527.383.654
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.033.756.741	1.383.911.615
7. Phải trả nội bộ	317		598.822.534	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	22.851.563.932	3.341.844.581
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	320A		(35.604.432)	(35.604.432)
II. Nợ dài hạn	330		14.665.360.052	9.726.005.432
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	14.665.360.052	9.726.005.432
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		74.896.041.082	65.884.485.483
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	74.896.041.082	65.884.485.483
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		74.260.000.000	74.260.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.279.400.000	3.279.400.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		752.388.779	752.388.779
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		138.955.389	138.955.389
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(3.534.703.086)	(12.546.258.685)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		176.803.514.735	164.700.393.964

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bhư

Bùi Bích Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Văn Hùng

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QIV năm nay	QIV năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến QIV năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến QIV năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			5.431.263.711	25.720.290.851	33.963.544.534	108.822.379.629
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				64.718.653	139.101.775	339.799.603
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)			5.431.263.711	25.655.572.198	33.824.442.759	108.482.580.026
4. Giá vốn hàng bán			13.124.119.232	27.921.926.685	27.008.906.888	102.267.945.104
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)			(7.692.855.521)	(2.266.354.487)	6.815.535.871	6.214.634.922
6. Doanh thu hoạt động tài chính			597.953.318	5.833.950	959.911.793	59.521.003
7. Chi phí tài chính				838.048.155	3.115.997.877	3.556.700.256
- Trong đó: Chi phí lãi vay					3.115.997.877	
8. Chi phí bán hàng			16.450.490	76.488.126	53.143.603	709.569.768
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp			964.677.033	1.011.486.462	5.211.249.199	5.157.404.703
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}			(8.076.029.726)	(4.186.543.280)	(604.943.015)	(3.149.518.802)
11. Thu nhập khác			(1.007.197.029)	265.716.855	28.069.547.410	1.348.519.881
12. Chi phí khác			(1.464.225.793)	34.556.922	16.951.779.515	154.532.195
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)			457.028.764	231.159.933	11.117.767.895	1.193.987.686
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)			(7.619.000.962)	(3.955.383.347)	10.512.824.880	(1.955.531.116)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành				(842.181.002)	1.102.983.831	(342.217.945)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả						
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)			(7.619.000.962)	(3.113.202.345)	9.409.841.049	(1.613.313.171)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Bích Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hùng

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC




Trần Thanh Hiệp

1 . TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	45,777,640	5,413,727
Tiền gửi Ngân hàng	22,405,772	164,143,787
Cộng	68,183,412	169,557,514

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Cộng	-	-

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu khách hàng từ hđkd	51,688,713,449	27,945,774,748
Cộng	51,688,713,449	27,945,774,748

4 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	115,943,186
Nguyên liệu, vật liệu	625,101,480	664,559,968
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí SX, KD dở dang	8,598,572,049	9,560,105,091
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	9,223,673,529	10,340,608,245

5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	-	295,049,759
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
Cộng	-	295,049,759

6 . PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

7 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	208,000,000	508,480,000
Các khoản tiền nhận ủy thác		
Cho vay không có lãi		
Phải thu dài hạn khác	531,492,214	1,085,045,000
Cộng	739,492,214	1,593,525,000

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	809,188,436	7,430,199,967	5,248,155,151	305,461,371	13,793,004,925
Số tăng trong kỳ	-	1,313,467,022	3,243,629,585	-	4,557,096,607
- Mua trong kỳ	-	1,313,467,022	3,243,629,585	-	4,557,096,607
- Đầu tư XD CB h. thành					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	4,531,226,817	4,074,947,766	34,258,058	8,640,432,641
- Chuyển sang BĐS đ. tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		4,531,226,817	4,074,947,766	34,258,058	8,640,432,641
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	809,188,436	4,212,440,172	4,416,836,970	271,203,313	9,709,668,891
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	80,099,417	2,449,458,144	1,764,224,437	189,478,232	4,483,260,230
Số tăng trong kỳ	83,191,618	883,707,124	1,571,717,348	57,185,735	2,595,801,825
- Khấu hao trong kỳ	83,191,618	883,707,124	1,571,717,348	57,185,735	2,595,801,825
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	776,405,119	1,365,508,986	18,286,381	2,160,200,486
- Chuyển sang BĐS đ. tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		776,405,119	1,365,508,986	18,286,381	2,160,200,486
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	163,291,035	2,556,760,149	1,970,432,799	228,377,586	4,918,861,569
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	729,089,019	4,980,741,823	3,483,930,714	115,983,139	9,309,744,695
Tại ngày cuối kỳ	645,897,401	1,655,680,023	2,446,404,171	42,825,727	4,790,807,322

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN HỮU HÌNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ		810,000,000	5,420,792,891	-	6,230,792,891
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB h. thành					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	6,230,792,891
- Chuyển sang BĐS đ. tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-

- Giảm khác		810,000,000	5,420,792,891		6,230,792,891
Số dư cuối kỳ	-	810,000,000	5,420,792,891	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		67,500,000	1,282,018,127	-	1,349,518,127
Số tăng trong kỳ	-	67,500,000	451,732,740	-	519,232,740
- Khấu hao trong kỳ	-	67,500,000	451,732,740	-	519,232,740
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	135,000,000	1,733,750,867	-	1,868,750,867
- Chuyển sang BĐS đ.tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác		135,000,000	1,733,750,867		1,868,750,867
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	742,500,000	4,138,774,764	-	4,881,274,764
Tại ngày cuối kỳ	-	810,000,000	5,420,792,891	-	-

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Giấy phép khai thác (Sở hữu mỏ)	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ		9,975,000,000		12,000,000	9,987,000,000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	-	9,975,000,000	-	12,000,000	9,987,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	692,708,329	-	12,000,002	704,708,331
Số tăng trong kỳ	-	332,499,996	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	332,499,996		-	332,499,996
- Tăng khác		-			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	-	1,025,208,325	-	12,000,002	1,037,208,327
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	9,282,291,671	-	(2)	9,282,291,669
Tại ngày cuối kỳ	-	8,949,791,675	-	(2)	8,949,791,673

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DẠNG

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Công trình đường lên mỏ Quỳ Hợp	6,485,579,496	6,485,579,496
Xây dựng nhà máy nghiền bột CaCo ₃	11,589,263,554	11,261,415,348
Xây dựng cơ bản xưởng xẻ	-	461,741,589
XDCB dở dang: Mỏ sắt Yên Bái	15,789,094,965	4,158,379,918
XDCB dở dang: Mỏ đá Hòa Bình	65,100,000	65,100,000

XDCB dở dang: Dự án đầu tư BĐS	6,865,234,524	6,747,965,731
XDCB dở dang: Dự án chung mỗ Quỹ Hợp	1,589,118,365	1,229,619,569
XDCB dở dang: Dự án Trạm nghiên tại Quỹ Hợp	1,057,429,718	1,057,429,718
XDCB dở dang: Đường trong mỗ Thung Xán	1,962,649,331	1,962,649,331
Xây dựng nhà máy đá ớp lát nhân tạo	21,533,575,783	4,324,130,050
Cộng	66,937,045,736	37,754,010,750

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	939,489,622	-
Đầu tư trái phiếu	-	-
Đầu tư vào công ty con	1,177,036,428	6,311,021,291
Đầu tư góp vốn liên doanh	-	-
Cho vay dài hạn	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1,177,036,428)	(1,177,036,428)
Cộng	939,489,622	5,133,984,863

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	283,910,133
Chi phí văn phòng chờ phân bổ	393,762,934	715,185,973
Chi phí khác	28,711,005	-
Chi phí đo đạc, lập bản đồ địa chính	-	-
Chi phí thuê khảo sát và xin giấy phép khai thác mỏ	-	-
Cộng	422,473,939	999,096,106

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	46,294,418,225	67,237,369,898
- NH NN&PTNT - CN Hoàng Quốc Việt (Bắc Hà Nội)	31,308,112,185	18,443,182,089
- NH công thương việt Nam CN Hà Nội	1,000,000,000	11,900,000,000
- NH Vietcombank Hoàn Kiếm	4,658,916,594	4,980,360,251
- NH BIDV chi nhánh Tây Hà Nội	-	6,633,275,072
- Ngân hàng TMCP XNK VN CN Cầu Giấy	-	1,152,099,318
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á CN Hà Đông	781,139,000	781,139,000
- Ngân hàng No&PTNT CN Long Biên	-	3,500,000,000
- Vay đối tượng khác	8,546,250,446	19,847,314,168
Phải trả nhà cung cấp	6,150,883,441	7,340,418,571
Cộng	52,445,301,666	74,577,788,469

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT	1,777,223,089	-
Các khoản phí, lệ phí và nộp khác	6,476,000	6,476,000
Cộng	1,783,699,089	6,476,000

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1,033,756,741	1,390,686,721
Cộng	1,033,756,741	1,390,686,721

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	113,509,600	101,431,400
Bảo hiểm xã hội	397,551,900	199,293,900
Bảo hiểm thất nghiệp	51,991,000	37,399,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19,888,511,432	3,003,720,281
Cộng	20,451,563,932	3,341,844,581

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn nội bộ		-
Phải trả dài hạn nội bộ khác		-
Cộng	-	-

20 . VAY DÀI VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay Ngân hàng	14,665,360,052	7,928,702,400
- NH TMCP Đông Nam á CN Hà Đông	3,476,756,392	3,589,262,400
- NH NN&PTNT CN Hoàng Quốc Việt	11,188,603,660	4,339,440,000
Vay đối tượng khác	-	1,797,303,032
- Thuê tài chính	-	1,797,303,032
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	14,665,360,052	9,726,005,432

21 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế TNDN	-	-
-	-	-
Cộng	-	-

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

(Theo Danh sách chốt ngày 04/01/2013)

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012	%	01/01/2012	%
Vốn góp của cổ đông sáng lập	9,975,000,000	13.4%	10,563,600,000	14%
- Cty VIMICO	9,975,000,000	13.4%	9,975,000,000	13%
- Ông Trần Thanh Hải		0.0%	388,600,000	1%
- Ông Đặng Minh Toàn		0.0%	200,000,000	0%
Vốn góp của đối tượng khác	64,285,000,000	86.6%	63,696,400,000	86%
- Do pháp nhân nắm giữ	161,860,000	0.2%	6,981,399,000	9%
- Do thể nhân nắm giữ	64,123,140,000	86.3%	56,715,001,000	76%
Cộng	74,260,000,000	100%	74,260,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2012	01/01/2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	74,260,000,000	74,260,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	74,260,000,000	-
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-

- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	74,260,000,000	74,260,000,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,426,000	7,426,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7,426,000	7,426,000
- Cổ phiếu phổ thông	7,426,000	7,426,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,426,000	7,426,000
- Cổ phiếu phổ thông	7,426,000	7,426,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2012	01/01/2012
- Quỹ đầu tư phát triển	752,388,779	752,388,779
- Quỹ dự phòng tài chính	138,955,389	138,955,389
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(35,604,432)	(35,604,432)

23 . NGUỒN KINH PHÍ

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
Chi sự nghiệp		
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Cộng	-	-

24 . TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Giá trị tài sản thuê ngoài		
Cộng	-	-

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Doanh thu bán hàng hóa	6,233,092,913	79,561,351,142
Doanh thu bán đá và gia công xẻ đá tại Quỳ Hợp	-	3,037,633,805
Doanh thu tại Dự án Thủy điện Đăckrông	27,730,451,621	26,206,327,666
- Doanh thu của hợp đồng được ghi nhận trong kỳ	27,730,451,621	26,206,327,666
Cộng	33,963,544,534	108,805,312,613

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

31/12/2012	01/01/2012
------------	------------

Chiết khấu thương mại	VND	VND
	139,101,775	339,799,603
Cộng	139,101,775	339,799,603
27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	33,824,442,759	108,465,513,010
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
Cộng	33,824,442,759	108,465,513,010
28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá	960,974,873	76,539,907,220
Giá vốn bán đá và gia công đá xẻ tại Quỳ Hợp	-	95,076,292
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp tại DA Đăckring	26,047,932,015	33,361,011,641
Cộng	27,008,906,888	109,995,995,153
29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền vay	959,911,793	25,675,795
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	-	33,893,507
Cộng	959,911,793	59,569,302
30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	3,115,997,844	3,378,993,656
chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi thuê tài chính		170,506,600
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		1,177,036,428
Chi phí tài chính khác		7,200,000
Cộng	3,115,997,844	4,733,736,684
31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.102.983.831	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế		-
Cộng	1.102.983.831	-
32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI		
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm		-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản	-	-
Cộng	-	-
33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,487,285,122	13,905,475,513
Chi phí nhân công (Lương, BHXH, BHYT)	1,192,135,000	4,620,437,454
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,747,300,288	1,876,911,800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,066,605,547	8,751,913,740

Chi phí khác bằng tiền

Cộng

121,032,651

11,614,358,608

538,423,124

29,693,161,631

34 CHI PHÍ QUẢN LÝ

Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí vật liệu quản lý
Chi phí đồ dùng văn phòng
Chi phí khấu hao TSCĐ
Thuế, phí, lệ phí
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí dự phòng
Chi phí khác

31/12/2012

VND

1,819,468,246

7,919,091

172,973,740

213,849,274

282,455,306

1,889,831,544

620,000,000

204,751,998

5,211,249,199

01/01/2012

VND

2,112,255,993

7,559,667

210,201,864

253,557,198

3,000,000

2,490,686,775

904,189,165

290,607,262

6,272,057,924

35 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính Quý IV năm 2012 của Công ty CP CMI STONE Việt Nam.
Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Bích Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	QIV năm nay	QIV năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến QIV năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến QIV năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	5.053.561.899		30.878.562.466	60,851,473,998
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.975.812.384)		(40.490.712.622)	(51.512.485.558)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(788.429.886)	(842.490.477)	(6.729.741.023)	(5.189.114.617)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(806.489.516)	(1.979.759.164)	(10.795.698.046)	(10.495.866.688)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05				
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.839.082.000	24,853,926,293	54.519.534.862	90,814,569,131
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(4.813.359.790)	(13.265.370.241)	(20.970.554.324)	(57.091.163.197)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.508.552.323	8,766,306,411	6.411.391.313	27,377,413,069
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(227.990.000)	(102.126.363)	(11.350.212.693)	(2.090.718.088)
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			150.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.740.979.200)		(7.069.979.200)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				450,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.244.984		144.384.059	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(225.745.016)	(3.843.105.563)	(11.055.828.634)	(8.710.697.288)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				20,551,300,000
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32				(11.900.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9,733,981,000	62.280.202.135	73,889,629,675
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.302.192.340)	(15.029.841.938)	(56.950.266.154)	(107.620.803.740)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				(5.771.885.450)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.302.192.340)	(5.295.860.938)	5.329.935.981	(18.963.659.515)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.019.385.033)	(372.660.090)	685.498.660	(296.943.734)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	929.145.559	542,217,604	169.557.514	466,501,248
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	68.183.412	169,557,514	68.183.412	169,557,514

NGƯỜI LẬP BIỂU

Blin

Bùi Bích Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Nguyễn Văn Hùng

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



[Signature]

Trần Thanh Hiệp